

BIỂU TỔNG HỢP
Kết quả lấy ý kiến Nhân dân về Đề án sắp xếp ĐVHC cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh
(Kèm Báo cáo số /BC-UBND ngày /4/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

STT	Tên đơn vị hành chính	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
	Tổng cộng:	328.855	324.745	98,75	321.545	97,78	1.760	0,54	
I	Thành phố Bắc Ninh	50.034	49.705	99,34	49.182	98,30	376	0,75	
1	Phường Thị Cầu	3.622	3.620	99,94	3.566	98,45	28	0,77	
2	Phường Vũ Ninh	3.385	3.379	99,82	3.372	99,62	7	0,21	
3	Phường Tiền Ninh Vệ	5.338	5.243	98,22	5.194	97,30	47	0,88	
4	Phường Kinh Bắc	3.147	3.122	99,21	3.093	98,28	29	0,92	
5	Phường Đại Phúc	3.912	3.912	100,00	3.768	96,32	122	3,12	
6	Phường Võ Cường	6.185	6.081	98,32	6.061	98,00	14	0,23	
7	Phường Vân Dương	1.860	1.848	99,35	1.838	98,82	5	0,27	
8	Phường Nam Sơn	2.911	2.906	99,83	2.897	99,52	5	0,17	
9	Phường Hạp Lĩnh	2.272	2.263	99,60	2.253	99,16	4	0,18	
10	Phường Khắc Niệm	3.030	3.030	100,00	3.015	99,50	7	0,23	
11	Phường Vạn An	2.335	2.321	99,40	2.310	98,93	9	0,39	
12	Phường Hòa Long	3.241	3.241	100,00	3.177	98,03	62	1,91	
13	Phường Phong Khê	2.683	2.662	99,22	2.630	98,02	3	0,11	
14	Phường Đáp cầu	2.109	2.109	100,00	2.101	99,62	8	0,38	
15	Phường Suối Hoa	1.283	1.267	98,75	1.215	94,70	21	1,64	
16	Phường Kim Chân	1.542	1.522	98,70	1.513	98,12	5	0,32	
17	Phường Khúc Xuyên	1.179	1.179	100,00	1.179	100,00	0	0,00	
II	Thành phố Từ Sơn	42.777	42.385	99,08	42.052	98,31	259	0,61	

STT	Tên đơn vị hành chính	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
1	Phường Đông Ngàn	2.260	2.260	100,00	2.260	100,00	0	0,00	
2	Phường Châu Khê	4.384	4.283	97,70	4.228	96,44	44	1,00	
3	Phường Đình Bảng	5.926	5.926	100,00	5.817	98,16	79	1,33	
4	Phường Trang Hạ	1.537	1.537	100,00	1.534	99,80	3	0,20	
5	Phường Đồng Kỵ	4.233	4.003	94,57	3.903	92,20	84	1,98	
6	Phường Đồng Nguyên	4.467	4.464	99,93	4.453	99,69	3	0,07	
7	Phường Tân Hồng	3.254	3.243	99,66	3.238	99,51	5	0,15	
8	Phường Hương Mạc	4.529	4.529	100,00	4.526	99,93	3	0,07	
9	Phường Phù Khê	3.102	3.102	100,00	3.087	99,52	9	0,29	
10	Phường Tam Sơn	3.245	3.238	99,78	3.230	99,54	8	0,25	
11	Phường Tương Giang	3.660	3.620	98,91	3.599	98,33	18	0,49	
12	Phường Phù Chân	2.180	2.180	100,00	2.177	99,86	3	0,14	
III	Thị xã Thuận Thành	46.690	46.483	99,56	46.185	98,92	166	0,36	
1	Phường Thanh Khương	2.050	2.017	98,39	2.006	97,85	4	0,20	
2	Phường Xuân Lâm	2.111	2.111	100,00	2.098	99,38	6	0,28	
3	Phường Hà Mãn	1.574	1.574	100,00	1.559	99,05	14	0,89	
4	Xã Hoài Thượng	2.702	2.698	99,85	2.666	98,67	18	0,67	
5	Xã Đại Đồng Thành	3.229	3.219	99,69	3.208	99,35	1	0,03	
6	Phường Gia Đông	2.819	2.819	100,00	2.814	99,82	5	0,18	
7	Phường Hồ	4.024	4.011	99,68	3.980	98,91	10	0,25	
8	Phường An Bình	2.436	2.414	99,10	2.399	98,48	12	0,49	
9	Phường Trí Quả	2.648	2.648	100,00	2.635	99,51	10	0,38	
10	Phường Trạm Lộ	2.519	2.501	99,29	2.492	98,93	7	0,28	
11	Xã Song Liễu	1.298	1.298	100,00	1.297	99,92	0	0,00	

STT	Tên đơn vị hành chính	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
12	Xã Đình Tổ	2.825	2.807	99,36	2.786	98,62	9	0,32	
13	Xã Nghĩa Đạo	2.674	2.674	100,00	2.644	98,88	10	0,37	
14	Xã Nguyệt Đức	2.661	2.648	99,51	2.596	97,56	31	1,16	
15	Phường Ninh Xá	3.011	2.944	97,77	2.937	97,54	7	0,23	
16	Xã Ngũ Thái	2.335	2.326	99,61	2.316	99,19	7	0,30	
17	Phường Song Hồ	1.587	1.587	100,00	1.574	99,18	8	0,50	
18	Xã Mão Điền	4.187	4.187	100,00	4.178	99,79	7	0,17	
IV	Thị xã Quế Võ	42.284	41.554	98,27	41.224	97,49	191	0,45	
1	Phường Phương Liễu	2.512	2.464	98,09	2.445	97,33	5	0,20	
2	Phường Phương Mao	1.743	1.698	97,42	1.677	96,21	18	1,03	
3	Phường Việt Hùng	2.498	2.460	98,48	2.452	98,16	6	0,24	
4	Phường Nhân Hoà	1.905	1.885	98,95	1.869	98,11	7	0,37	
5	Phường Đại Xuân	2.676	2.666	99,63	2.646	98,88	8	0,30	
6	Phường Bồng Lai	2.661	2.622	98,53	2.620	98,46	2	0,08	
7	Phường Phố Mới	2.023	2.023	100,00	2.002	98,96	7	0,35	
8	Phường Bằng An	1.193	1.193	100,00	1.192	99,92	1	0,08	
9	Phường Cách Bi	1.707	1.547	90,63	1.460	85,53	87	5,10	
10	Phường Phù Lương	1.782	1.732	97,19	1.709	95,90	17	0,95	
11	Phường Quế Tân	1.953	1.931	98,87	1.928	98,72	2	0,10	
12	Xã Ngọc Xá	2.770	2.548	91,99	2.506	90,47	2	0,07	
13	Xã Đức Long	1.837	1.837	100,00	1.834	99,84	1	0,05	
14	Xã Châu Phong	1.864	1.804	96,78	1.783	95,65	2	0,11	
15	Xã Chi Lăng	3.696	3.681	99,59	3.675	99,43	3	0,08	
16	Xã Đào Viên	3.275	3.275	100,00	3.273	99,94	2	0,06	

STT	Tên đơn vị hành chính	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
17	Xã Mộ Đạo	1.404	1.403	99,93	1.389	98,93	4	0,28	
18	Xã Phù Lãng	1.956	1.956	100,00	1.950	99,69	5	0,26	
19	Xã Yên Giả	1.303	1.303	100,00	1.296	99,46	7	0,54	
20	Xã Việt Thống	1.526	1.526	100,00	1.518	99,48	5	0,33	
VI	Huyện Yên Phong	39.770	39.386	99,03	38.926	97,88	373	0,94	
1	Thị trấn Chờ	3.965	3.934	99,22	3.922	98,92	7	0,18	
2	Xã Dũng Liệt	2.334	2.332	99,91	2.294	98,29	26	1,11	
3	Xã Tam Đa	3.085	2.996	97,12	2.988	96,86	8	0,26	
4	Xã Tam Giang	3.306	3.284	99,33	3.277	99,12	3	0,09	
5	Xã Yên Trung	3.289	3.286	99,91	3.273	99,51	8	0,24	
6	Xã Thụy Hòa	2.184	2.167	99,22	2.139	97,94	7	0,32	
7	Xã Hòa Tiến	2.515	2.496	99,24	2.388	94,95	108	4,29	
8	Xã Đông Tiến	2.421	2.406	99,38	2.395	98,93	11	0,45	
9	Xã Yên Phụ	3.208	3.196	99,63	3.133	97,66	50	1,56	
10	Xã Trung Nghĩa	2.871	2.870	99,97	2.807	97,77	56	1,95	
11	Xã Đông Phong	2.627	2.583	98,33	2.533	96,42	30	1,14	
12	Xã Long Châu	2.338	2.269	97,05	2.262	96,75	7	0,30	
13	Xã Văn Môn	3.282	3.239	98,69	3.237	98,63	2	0,06	
14	Xã Đông Thọ	2.345	2.328	99,28	2.278	97,14	50	2,13	
VI	Huyện Tiên Du	42.799	42.301	98,84	41.958	98,04	201	0,47	
1	Thị trấn Lim	3.370	3.293	97,72	3.272	97,09	14	0,42	
2	Xã Phú Lâm	4.670	4.670	100,00	4.649	99,55	21	0,45	
3	Xã Nội Duệ	2.543	2.536	99,72	2.529	99,45	7	0,28	
4	Xã Hoàn Sơn	3.862	3.862	100,00	3.851	99,72	2	0,05	

STT	Tên đơn vị hành chính	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
5	Xã Đại Đồng	3.232	3.232	100,00	3.226	99,81	6	0,19	
6	Xã Tri Phương	2.886	2.775	96,15	2.764	95,77	7	0,24	
7	Xã Cảnh Hưng	1.686	1.686	100,00	1.684	99,88	1	0,06	
8	Xã Minh Đạo	2.154	2.154	100,00	2.150	99,81	4	0,19	
9	Xã Phật Tích	2.335	2.125	91,01	2.113	90,49	6	0,26	
10	Xã Việt Đoàn	3.617	3.617	100,00	3.616	99,97	1	0,03	
11	Xã Hiên Vân	2.177	2.177	100,00	2.114	97,11	59	2,71	
12	Xã Liên Bảo	3.423	3.409	99,59	3.341	97,60	24	0,70	
13	Xã Lạc Vệ	3.988	3.912	98,09	3.813	95,61	44	1,10	
14	Xã Tân Chi	2.856	2.853	99,89	2.836	99,30	5	0,18	
VII	Huyện Gia Bình	30.636	30.324	99	29.605	96,63	97	0,32	
1	Thị trấn Gia Bình	1.937	1.748	90	1.742	89,93	4	0,21	
2	Thị trấn Nhân Thắng	2.860	2.846	100	2.819	98,57	27	0,94	
3	Xã Đông Cứu	2.328	2.327	100	2.322	99,74	5	0,21	
4	Xã Song Giang	1.753	1.678	96	1.668	95,15	4	0,23	
5	Xã Cao Đức	1.841	1.841	100	1.836	99,73	3	0,16	
6	Xã Đại Bái	2.849	2.849	100	2.836	99,54	13	0,46	
7	Xã Xuân Lai	2.633	2.633	100	2.332	88,57	1	0,04	
8	Xã Đại Lai	2.166	2.166	100	2.161	99,77	5	0,23	
9	Xã Bình Dương	1.792	1.767	99	1.767	98,60	0	0,00	
10	Xã Giang Sơn	1.777	1.777	100	1.770	99,61	7	0,39	
11	Xã Lãng Ngâm	2.429	2.421	100	2.170	89,34	4	0,16	
12	Xã Quỳnh Phú	2.137	2.137	100	2.122	99,30	2	0,09	
13	Xã Thái Bảo	1.831	1.831	100	1.769	96,61	14	0,76	

STT	Tên đơn vị hành chính	Tổng số cử tri	Cử tri tham gia bỏ phiếu		Cử tri đồng ý		Cử tri không đồng ý		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
14	Xã Vạn Ninh	2.303	2.303	100	2.291	99,48	8	0,35	
VIII	Huyện Lương Tài	33.865	32.607	96,29	32.413	95,71	97	0,29	
1	Thị trấn Thứa	3.182	3.047	95,76	3.012	94,66	17	0,53	
2	Xã An Thịnh	3.371	3.109	92,23	3.091	91,69	12	0,36	
3	Xã Phú Hoà	3.304	3.196	96,73	3.192	96,61	2	0,06	
4	Xã Trung Kênh	3.244	3.099	95,53	3.093	95,35	6	0,18	
5	Xã Quảng Phú	3.631	3.432	94,52	3.414	94,02	8	0,22	
6	Xã Bình Định	2.698	2.547	94,40	2.517	93,29	15	0,56	
7	Xã Trung Chính	2.858	2.857	99,97	2.853	99,83	3	0,10	
8	Xã Phú Lương	1.284	1.230	95,79	1.221	95,09	4	0,31	
9	Xã An Tập	3.736	3.574	95,66	3.533	94,57	2	0,05	
10	Xã Tân Lãng	1.777	1.777	100,00	1.755	98,76	21	1,18	
11	Xã Quang Minh	2.989	2.948	98,63	2.942	98,43	6	0,20	
12	Xã Lâm Thao	1.791	1.791	100,00	1.790	99,94	1	0,06	